

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BA số 54/2020/HNGĐ-ST

Ngày 30 / 6 / 2020

V/v: T/c HN&GD

- xin Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN G, TỈNH KIÊN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Văn Tám

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

01. Ông Võ Minh Tuấn

02. Ông Huỳnh Hoàng Nam

- *Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung-Cán bộ
Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang.

- *Đại diện-Viện kiểm sát nhân dân huyện G:* Bà Trương Hồng Diễm-Kiểm sát
viên.

Trong ngày 30 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh
Kiên Giang đ- a ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 105/2020/TLST-HNGĐ,
ngày 19 tháng 02 năm 2020, về việc “*Tranh chấp Hôn nhân và gia đình về xin ly
hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2020/QĐXX-ST, ngày 20 tháng 5
năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị L, sinh năm: 1974 (có mặt)

- *Bị đơn:* Anh T, sinh năm: 1974 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp L, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang

NHẬN THẤY:

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 3 năm 2019 về việc xin ly hôn và các lời
trình bày tiếp theo của nguyên đơn chị L nh- sau: Tôi và anh T cưới nhau vào năm
1992, chưa có đăng ký kết hôn. Quá trình hôn nhân giữa tôi với anh T thời gian đầu
chung sống với nhau cũng có hạnh phúc nhưng đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn*

dẫn đến mất tình cảm vợ chồng. Nguyên nhân là do anh T thay đổi tính tình, sinh tật ăn chơi, sống thiếu tinh thần trách nhiệm với gia đình vợ con. Xét thấy bản thân không thể tiếp tục chung sống được nữa nên yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Có 02 con chung tên T1, sinh năm 1993 và T2, sinh năm 1998, các con đã lớn có cuộc sống độc lập riêng tư, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản và nợ: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt, niêm yết công khai các văn bản tố tụng cho anh T để anh T trình bày ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của chị L nhưng anh T không thực hiện, anh Tg đã cố tình trốn tránh, vắng mặt tại các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như tại phiên tòa, việc vắng mặt của anh T không làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

Đại diện, Viện kiểm sát nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Th- ký, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của ng- ời tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến tr- ớc thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật.

Về giải quyết phân nội dung của vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình xử:

- *Về hôn nhân:* Xử không công nhận giữa chị L với anh T là vợ chồng.
- *Về con chung:* Miễn xét
- *Về tài sản và nợ:* Miễn xét.
- *Về án phí ly hôn sơ thẩm:* Chị L phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Quan hệ giữa chị L với anh T là hôn nhân và gia đình, chị L xin ly hôn với anh T (anh T có nơi cư trú tại ấp L, xã H, huyện G, tỉnh Kiên Giang thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự nên Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Kiên Giang thụ lý giải quyết vụ án là đúng theo trình tự, thủ tục tố tụng dân sự.

- Anh T với tư cách là bị đơn, tại phiên tòa hôm nay anh T vắng mặt, theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự “*Tòa án đã triệu tập họp lệ đến lần thứ hai mà bị đơn vẫn vắng mặt thì Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ*”. Xét thấy, anh T đã được cấp, tổng đạt, niêm yết, công khai các

văn bản tố tụng hợp lệ theo khoản 5 Điều 177 của Bộ luật tố tụng dân sự, nhưng anh T vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T theo quy định của pháp luật;

[2] Về nội dung:

- Tại phiên tòa hôm nay, chị L giữ nguyên yêu cầu.

Hội đồng xét xử xét thấy: Quan hệ giữa chị L với anh T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1992 và hai người đã có 02 đứa con chung nhưng do không có đăng ký kết hôn là vi phạm Luật hôn nhân và gia đình được quy định tại khoản 1 Điều 14 như sau: “*Khoản 1. Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của luật này*”.

Như vậy, việc chung sống với nhau như vợ chồng giữa chị L và anh T không được pháp luật thừa nhận. Do đó, Tòa án có căn cứ để xử không công nhận là vợ chồng giữa chị L đối với anh T.

- *Về con chung:* Tên T1, sinh năm 1993 và T2, sinh năm 1998, T1 và T2 đã lớn có cuộc sống độc lập riêng tư, chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết, nghĩ nên miễn xét.

- *Về tài sản và nợ:* Chị L xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nghĩ nên miễn xét.

[3] Về án phí:

Chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 8 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị L đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003138, ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- □p dụng vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày

30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về Mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Xử không công nhận giữa chị L với anh T là vợ chồng.

2. *Về con cái*: Miễn xét.

3. *Về tài sản và nợ*: Miễn xét.

4. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Xử buộc Chị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 8 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị L đã nộp là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003138, ngày 19 tháng 02 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

Báo cho chị L biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án là ngày 30 tháng 6 năm 2020, anh T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Tr- ờng hợp bản án, quyết định đ- ọc thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì ng- ời đ- ọc thi hành án dân sự, ng- ời phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị c- ưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đ- ọc thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh, huyện GR;
- Chi cục thi hành án GR;
- UBND xã, thị trấn;
- Phòng T- pháp GR;
- Đường sự;
- L- u hồ sơ.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa

LÊ VĂN TÁM